

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 10 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACMENIA			68.727.866		481.328.710
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		37.985		407.736
Giày dép các loại	USD				188.530
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		8.159.488		39.705.349
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		57.585.886		412.372.513
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.665.146		25.618.043
Hàng hóa khác	USD		279.362		3.036.538
ÁCHENTINA			29.820.873		801.862.087
Cao su	Tấn	60	118.138	903	1.788.818
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		528.708		4.675.356
Hàng dệt, may	USD		5.474.976		32.415.076
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD				523.024
Giày dép các loại	USD		8.241.947		139.881.235
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		471.335		22.038.835
Sản phẩm gốm, sứ	USD		121.738		764.615
Sắt thép các loại	Tấn	40	55.986	4.687	2.868.837
Sản phẩm từ sắt thép	USD		23.927		1.327.832
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		8.032.398		136.433.956
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		77.260		366.733.805
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.274.918		31.196.593
Hàng hóa khác	USD		4.399.542		61.214.105
AI CẬP			43.067.000		466.451.931
Hàng thủy sản	USD		7.105.193		55.266.383
Hàng rau quả	USD		2.071.528		14.214.899
Hạt điều	Tấn	320	2.585.700	1.677	13.498.487
Cà phê	Tấn	423	2.035.431	10.606	54.020.646
Hạt tiêu	Tấn	229	1.392.154	5.646	34.367.234
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	914	1.766.379	6.353	14.150.281
Hàng dệt, may	USD		1.174.664		10.098.518
Sắt thép các loại	Tấn			69	73.876
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		582.554		4.450.832
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.508.070		37.241.911
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		6.809.985		69.918.414
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.582.798		37.207.729
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.118.943		57.426.339
Hàng hóa khác	USD		5.333.601		64.516.381
AILEN			39.095.828		642.231.605



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		39.095.828		642.231.605
AIXOLEN			324.579		6.033.457
Hóa chất	USD				401.774
Giày dép các loại	USD		170.708		600.699
Sản phẩm từ sắt thép	USD				276.413
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		36.000		67.380
Hàng hóa khác	USD		117.872		4.687.191
ẤN ĐỘ			836.192.245		8.561.303.510
Hàng thủy sản	USD		2.369.989		17.420.436
Hạt điều	Tấn	173	1.003.281	2.522	15.617.070
Cà phê	Tấn	624	2.699.987	5.289	24.768.180
Chè	Tấn	310	432.519	2.988	4.170.891
Hạt tiêu	Tấn	228	1.591.458	10.323	72.604.907
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		272.972		2.665.109
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.512.679		34.325.646
Than các loại	Tấn			23.100	4.064.281
Hóa chất	USD		13.446.836		329.864.756
Sản phẩm hóa chất	USD		16.039.220		139.335.856
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	11.801	11.258.457	106.189	112.962.547
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		20.949.575		234.731.297
Cao su	Tấn	5.209	9.666.743	65.756	123.628.863
Sản phẩm từ cao su	USD		1.800.025		16.498.525
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.090.812		26.605.420
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.073.251		97.381.823
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.542	5.914.224	26.099	60.256.972
Hàng dệt, may	USD		18.789.297		174.443.467
Giày dép các loại	USD		13.374.308		89.777.502
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		15.098.349		153.156.333
Sản phẩm gốm, sứ	USD		435.212		5.780.924
Sắt thép các loại	Tấn	56.703	50.581.651	773.823	561.452.357
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.620.640		109.278.622
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		79.356.911		684.633.219
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		126.761.331		1.385.055.785
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		167.733.476		1.898.013.419
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		126.675.790		885.947.924
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		23.565.640		197.349.735
Hàng hóa khác	USD		105.077.614		1.099.511.644
ANGIÊRI			24.467.530		465.077.727
Hàng thủy sản	USD		285.553		2.982.295
Cà phê	Tấn	2.482	13.141.456	78.814	404.459.062
Hạt tiêu	Tấn	84	489.552	677	4.156.957
Gạo	Tấn			75	71.463
Sản phẩm hóa chất	USD		217.361		4.249.329
Hàng hóa khác	USD		10.333.608		49.158.622

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ĂNGGÔLA			1.856.704		43.201.892
Hàng thủy sản	USD		319.386		1.456.467
Gạo	Tấn	169	67.560	1.325	685.653
Phân bón các loại	Tấn			107	155.785
Hàng dệt, may	USD		154.501		1.988.900
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		25.776		1.579.478
Hàng hóa khác	USD		1.289.481		37.335.610
ANH			823.184.036		7.044.994.770
Hàng thủy sản	USD		24.458.708		274.434.015
Hàng rau quả	USD		5.224.728		47.662.361
Hạt điều	Tấn	1.911	12.456.189	18.405	118.892.051
Cà phê	Tấn	1.190	7.103.519	29.533	178.601.809
Hạt tiêu	Tấn	423	2.887.329	6.141	46.652.933
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.385.277		42.744.894
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.887.237		112.472.843
Cao su	Tấn	63	127.997	1.668	3.114.134
Sản phẩm từ cao su	USD		1.976.956		18.547.244
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		13.061.982		104.967.403
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.827.700		31.726.959
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		20.725.271		198.687.665
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.622.311		13.649.822
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.652	2.209.862	18.860	18.309.326
Hàng dệt, may	USD		72.960.046		737.056.038
Giày dép các loại	USD		93.653.483		885.259.543
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		941.384		10.172.768
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.531.952		26.596.292
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		423.948		2.851.451
Sắt thép các loại	Tấn	470	881.531	137.108	96.187.144
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.352.834		24.972.924
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.043.163		67.966.275
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		221.876.453		1.062.619.665
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		122.709.258		1.219.506.646
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		91.970.968		896.039.724
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.323.620		17.772.176
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		22.796.196		158.126.480
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		33.704.376		255.946.034
Hàng hóa khác	USD		42.059.761		373.458.151
ÁO			257.942.864		2.234.169.288
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD				34.560
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		351.811		1.778.082
Hàng dệt, may	USD		1.120.259		11.320.072
Giày dép các loại	USD		3.393.191		21.402.883
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.633.150		9.254.879
Sản phẩm gốm, sứ	USD				54.829
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		171.232.696		1.633.602.604
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		16.520.624		166.241.999

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		63.691.133		390.479.381
ARẬP XÊÚT			181.622.119		1.713.440.912
Hàng thủy sản	USD		7.223.821		78.949.302
Hàng rau quả	USD		3.731.336		18.932.020
Hạt điều	Tấn	1.508	10.780.712	13.876	99.336.539
Chè	Tấn	254	662.894	1.757	4.570.575
Hạt tiêu	Tấn	530	3.561.063	3.598	24.149.552
Gạo	Tấn	4.178	2.506.249	31.478	20.941.720
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		805.956		6.661.908
Clanhke và xi măng	Tấn	53.837	2.035.744	322.540	12.350.353
Sản phẩm hóa chất	USD		1.629.985		18.252.773
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		67.564		3.758.001
Sản phẩm từ cao su	USD		43.945		1.675.122
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.632.118		40.847.423
Hàng dệt, may	USD		5.152.046		40.327.502
Sắt thép các loại	Tấn	1.250	931.013	9.216	6.874.585
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.342.739		60.278.382
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		22.815.223		131.974.483
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		84.485.109		822.533.941
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		14.304.466		126.532.038
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.204.673		58.487.698
Hàng hóa khác	USD		14.705.462		136.006.996
BA LAN			274.061.205		2.853.465.739
Hàng thủy sản	USD		4.076.531		32.357.356
Cà phê	Tấn	734	7.476.426	15.761	128.155.538
Chè	Tấn	20	35.821	354	518.665
Hạt tiêu	Tấn	194	1.204.730	1.618	10.789.178
Gạo	Tấn	1.063	723.684	10.262	7.930.499
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.779.218		23.706.040
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.442	4.494.963	77.299	77.670.765
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.925.757		49.493.499
Sản phẩm từ cao su	USD		285.782		3.818.736
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.603.572		21.046.741
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		667.663		8.597.791
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.163.687		27.742.454
Hàng dệt, may	USD		11.952.242		133.063.333
Giày dép các loại	USD		14.443.575		88.813.815
Sắt thép các loại	Tấn	33.529	23.274.617	95.277	80.923.034
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.974.337		74.161.878
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.717.601		39.582.541
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		61.302.709		619.094.361
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		18.841.614		218.578.339
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		4.803.586		99.783.792
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		49.780.141		676.668.305
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		18.771.090		122.185.326
Hàng hóa khác	USD		26.761.858		308.783.755

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
BĂNGLAĐÊT			83.006.205		874.922.770
Gạo	Tấn	55	34.150	105.022	49.960.142
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		472.722		5.302.347
Clanhke và xi măng	Tấn	445.016	13.750.421	5.274.456	172.853.653
Hóa chất	USD		448.995		3.039.750
Sản phẩm hóa chất	USD		3.300.095		38.386.068
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.864	2.729.745	19.940	21.754.665
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		731.096		5.175.178
Cao su	Tấn			1.857	3.679.617
Sản phẩm từ cao su	USD		218.739		1.714.480
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.616	11.960.110	45.173	146.049.904
Hàng dệt, may	USD		17.293.131		166.241.625
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.271.683		79.062.091
Sắt thép các loại	Tấn			1.261	965.224
Sản phẩm từ sắt thép	USD				1.185.910
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		913.479		8.935.240
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.569.648		18.789.978
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		642.048		9.340.388
Hàng hóa khác	USD		15.670.141		142.486.508
BÊLARUT			3.850.301		20.425.003
Hàng thủy sản	USD		463.792		1.410.067
Hạt điều	Tấn	25	153.250	25	153.250
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	26	33.944	104	136.659
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		218.973		2.334.797
Hàng hóa khác	USD		2.980.342		16.390.230
BỈ			274.683.337		3.018.621.825
Hàng thủy sản	USD		12.724.863		139.773.909
Hạt điều	Tấn	352	2.499.378	3.691	26.456.127
Cà phê	Tấn	1.233	6.220.572	44.251	231.452.525
Hạt tiêu	Tấn	64	509.783	1.070	8.007.013
Gạo	Tấn	54	44.523	108	89.235
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.787.708		52.302.746
Cao su	Tấn	108	137.600	5.186	6.996.115
Sản phẩm từ cao su	USD		1.078.648		7.946.714
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		14.723.511		121.003.965
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.009.566		8.282.764
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.112.936		48.583.564
Hàng dệt, may	USD		35.538.836		377.662.380
Giày dép các loại	USD		121.650.662		1.028.498.433
Sản phẩm gốm, sứ	USD		395.612		2.211.748
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.985.820		43.329.544
Sắt thép các loại	Tấn	21.823	16.396.933	395.304	291.355.335
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.094.067		37.322.434
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.235.531		8.736.271
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD				261.514
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		15.613.656		227.217.624

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận Hàng hóa khác	USD USD		1.874.239 23.048.893		42.952.590 308.179.274
BỜ BIỂN NGÀ			46.122.974		594.641.396
Gạo	Tấn	63.998	28.136.576	916.539	421.544.305
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	514	526.695	2.907	3.468.202
Hàng dệt, may	USD				1.583.062
Hàng hóa khác	USD		17.459.704		168.045.828
BỜ ĐÀO NHA			40.063.692		470.534.819
Hàng thủy sản	USD		3.441.865		36.432.015
Cà phê	Tấn	655	3.722.793	11.333	58.143.468
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.595	1.378.980	33.043	32.287.696
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		524.765		7.416.805
Giày dép các loại	USD		512.662		3.472.953
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.469.083		36.456.537
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		8.016.010		89.262.831
Hàng hóa khác	USD		17.997.531		207.062.515
BRAXIN			227.342.303		2.227.567.035
Hàng thủy sản	USD		16.009.996		142.399.388
Cao su	Tấn	911	1.591.956	9.965	17.896.512
Sản phẩm từ cao su	USD		2.214.662		33.060.729
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		4.062.736		28.772.743
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		30.701		1.403.355
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.460	3.800.497	19.386	44.171.527
Hàng dệt, may	USD		7.137.926		59.789.461
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		484.703		9.307.897
Giày dép các loại	USD		20.343.934		194.853.819
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		472.835		2.386.422
Sắt thép các loại	Tấn	175	176.901	147.558	77.615.556
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.952.975		18.269.442
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.088.283		19.305.655
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		36.893.023		357.874.933
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		45.108.289		444.869.080
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		17.417.091		172.608.229
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		40.146.852		347.902.019
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				407.846
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.834.453		37.906.907
Hàng hóa khác	USD		25.574.489		216.765.516
BRUNÂÝ			49.074.964		152.367.130
Hàng thủy sản	USD		154.760		1.541.260
Gạo	Tấn	22	22.386	88	89.448
Sản phẩm từ sắt thép	USD		24.397		283.894
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				804.469
Hàng hóa khác	USD		48.873.421		149.648.058

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
BUNGARI			13.715.724		124.152.345
Hàng hóa khác	USD		13.715.724		124.152.345
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			498.570.096		4.898.685.472
Hàng thủy sản	USD		4.987.783		46.178.675
Hàng rau quả	USD		12.069.770		97.483.776
Hạt điều	Tấn	2.950	21.757.793	21.822	155.081.772
Chè	Tấn	106	237.218	601	1.355.484
Hạt tiêu	Tấn	1.242	7.899.631	9.634	61.761.424
Gạo	Tấn	5.345	3.212.614	53.432	34.227.327
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.150.963		12.291.512
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.008.578		8.782.710
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.804.019		15.643.221
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.619.038		30.382.298
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		226.009		3.976.453
Hàng dệt, may	USD		17.740.877		122.078.168
Giày dép các loại	USD		27.532.914		208.745.068
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		294.844		2.035.319
Sắt thép các loại	Tấn	3.078	2.818.154	9.216	9.323.963
Sản phẩm từ sắt thép	USD		603.944		32.047.819
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		51.805.749		490.966.004
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		263.108.097		2.693.803.749
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		18.995.866		326.669.549
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		8.310.693		106.796.049
Hàng hóa khác	USD		50.385.545		439.055.133
CADĂCXTAN			41.846.096		383.363.772
Hàng rau quả	USD		27.057		2.524.695
Hạt điều	Tấn	140	1.026.629	786	5.932.485
Chè	Tấn	14	26.868	1.006	1.322.476
Hạt tiêu	Tấn	82	488.324	658	3.523.992
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		75.218		1.600.761
Sản phẩm hóa chất	USD		61.980		1.141.326
Giày dép các loại	USD		684.872		6.714.468
Sản phẩm từ sắt thép	USD				28.985
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.756.985		37.832.974
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		29.967.386		275.736.550
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		93.233		853.113
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		353.174		4.859.768
Hàng hóa khác	USD		5.284.369		41.292.177
CAMPUCHIA			478.298.044		4.702.329.749
Hàng thủy sản	USD		2.772.937		28.099.277
Hàng rau quả	USD		5.028.131		29.996.852
Cà phê	Tấn	987	3.156.667	5.028	19.649.037
Gạo	Tấn	2.242	1.253.097	35.465	22.041.268
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		10.369.648		75.022.031

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		16.916.454		145.648.195
Clanhke và xi măng	Tấn	7.679	314.853	97.029	4.235.119
Xăng dầu các loại	Tấn	24.224	17.267.767	195.113	138.864.716
Hóa chất	USD		5.700.877		44.423.615
Sản phẩm hóa chất	USD		14.941.302		109.310.079
Phân bón các loại	Tấn	52.390	21.590.193	610.275	249.434.584
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.985	5.359.629	29.428	34.681.602
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		15.401.188		136.803.799
Sản phẩm từ cao su	USD		922.580		8.838.976
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.600.777		58.334.911
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		18.273.716		161.037.309
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.807	5.667.547	20.313	74.773.479
Hàng dệt, may	USD		73.389.512		760.932.795
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		32.251.643		326.639.167
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.163.090		6.300.642
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		587.462		4.598.636
Sắt thép các loại	Tấn	109.672	63.670.882	1.235.536	707.098.682
Sản phẩm từ sắt thép	USD		11.495.741		134.757.477
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		11.389.428		109.380.405
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		187.247		515.705
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		12.015.411		120.839.463
Dây điện và dây cáp điện	USD		6.069.238		49.576.518
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.449.972		44.300.959
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		620.420		5.749.789
Hàng hóa khác	USD		105.470.636		1.090.444.662
CANADA			675.775.441		6.234.669.227
Hàng thủy sản	USD		25.397.029		223.567.918
Hàng rau quả	USD		6.778.050		62.775.468
Hạt điều	Tấn	1.987	15.107.944	13.348	96.051.082
Cà phê	Tấn	355	1.939.147	8.515	46.457.571
Hạt tiêu	Tấn	401	2.835.795	3.443	24.573.988
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.320.538		28.267.075
Hóa chất	USD		4.433.631		36.095.147
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.222	2.883.508	9.444	13.389.688
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.007.809		76.051.420
Cao su	Tấn	367	663.370	6.324	12.867.652
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		12.377.708		149.460.111
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.197.705		16.638.910
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		26.922.497		235.396.153
Hàng dệt, may	USD		102.897.204		1.037.558.275
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		763.661		12.009.156
Giày dép các loại	USD		62.982.913		526.055.393
Sản phẩm gốm, sứ	USD		278.598		4.522.278
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		742.053		6.853.722
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.914.176		91.993.579
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		15.625.721		145.305.158
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		100.791.849		750.593.450
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		77.487.625		650.245.940
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		5.305.654		43.719.413

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		83.166.279		751.703.737
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		19.759.889		238.463.219
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		9.052.808		237.838.376
Hàng hóa khác	USD		76.142.279		716.215.346
CHI LÊ			135.021.430		1.252.360.219
Hàng thủy sản	USD		2.159.592		15.738.308
Cà phê	Tấn			1.021	6.510.009
Gạo	Tấn	34	26.812	3.387	2.142.356
Clanhke và xi măng	Tấn	45.000	1.383.785	387.289	12.242.718
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		654.339		6.368.037
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		346.369		9.161.001
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	290	633.519	3.577	7.775.105
Hàng dệt, may	USD		9.458.363		79.677.716
Giày dép các loại	USD		19.366.728		145.476.443
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		507.803		3.713.423
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.989.932		111.838.525
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		52.957.900		352.399.931
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		25.271.001		326.822.244
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.953.838		28.287.065
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		147.443		2.674.096
Hàng hóa khác	USD		9.164.006		141.533.244
CÔÔÉT			9.109.347		71.676.234
Hàng thủy sản	USD		419.251		4.878.754
Hàng rau quả	USD		527.215		3.032.709
Hạt điều	Tấn	50	379.963	540	4.183.606
Chè	Tấn			19	41.816
Hạt tiêu	Tấn	52	331.110	450	3.036.330
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		214.363		1.703.402
Sắt thép các loại	Tấn	802	590.307	2.117	1.598.549
Sản phẩm từ sắt thép	USD				1.493.520
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		525.706		4.388.453
Hàng hóa khác	USD		6.121.434		47.319.094
CÔLÔMBIA			66.837.852		698.383.612
Hàng thủy sản	USD		5.723.145		47.797.918
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.257	4.863.651	22.486	49.671.103
Hàng dệt, may	USD		4.503.135		28.327.914
Giày dép các loại	USD		4.641.340		35.119.154
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.106.122		70.095.124
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		19.899.425		185.377.651
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.110.119		39.457.834
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.297.270		18.683.135
Hàng hóa khác	USD		7.693.647		223.853.778
CRÔATIA			9.967.912		60.570.989
Hàng hóa khác	USD		9.967.912		60.570.989

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ĐÀI LOAN			520.501.430		5.474.217.750
Hàng thủy sản	USD		22.155.145		160.270.044
Hàng rau quả	USD		13.028.968		148.289.118
Hạt điều	Tấn	356	2.618.000	3.464	26.510.679
Chè	Tấn	1.208	2.469.723	11.588	21.710.016
Gạo	Tấn	1.031	607.386	16.519	9.524.310
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	4.320	1.635.663	46.589	17.361.093
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.733.476		33.664.310
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.568.321		27.400.787
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.049	285.142	37.485	7.004.286
Clanhke và xi măng	Tấn	156.850	5.380.950	1.142.283	41.656.616
Than các loại	Tấn			11.807	2.291.737
Hóa chất	USD		5.816.158		83.409.682
Sản phẩm hóa chất	USD		3.890.114		33.338.557
Phân bón các loại	Tấn	390	143.960	31.218	13.237.114
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.582	5.077.204	27.616	48.430.436
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.706.815		50.281.720
Cao su	Tấn	1.362	2.599.688	16.777	33.296.458
Sản phẩm từ cao su	USD		1.408.097		13.876.140
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.638.880		19.251.605
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		296.463		2.664.086
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.961.043		52.008.995
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		9.678.904		94.044.564
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	6.442	12.086.453	52.557	104.135.801
Hàng dệt, may	USD		23.731.918		210.453.057
Giày dép các loại	USD		10.172.153		122.982.447
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.777.596		26.008.130
Sản phẩm gốm, sứ	USD		4.384.697		53.070.166
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		604.691		5.036.337
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		30.840		857.992
Sắt thép các loại	Tấn	37.219	27.237.834	437.590	295.950.454
Sản phẩm từ sắt thép	USD		13.564.536		450.244.917
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		7.278.791		91.072.008
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		140.941.647		1.359.724.543
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		24.785.334		315.696.880
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.950.178		19.908.650
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		105.451.037		1.001.746.556
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.303.582		18.218.786
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.836.536		69.244.819
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		738.183		7.755.749
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.805.472		12.574.227
Hàng hóa khác	USD		39.119.855		370.013.877
ĐAN MẠCH			37.281.453		338.702.232
Hàng thủy sản	USD		4.283.505		40.720.146
Cà phê	Tấn	127	478.230	1.523	7.639.633
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.780.744		19.440.888
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.086.020		8.791.224
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		323.015		5.790.416

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.237.636		26.615.601
Hàng dệt, may	USD		4.480.438		48.552.928
Giày dép các loại	USD		2.166.304		20.850.686
Sản phẩm gốm, sứ	USD		327.670		4.190.884
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.844.348		25.391.230
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.253.025		28.937.642
Dây điện và dây cáp điện	USD		559.591		24.310.512
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		626.975		6.733.176
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		2.585.908		17.425.490
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		551.475		6.168.758
Hàng hóa khác	USD		4.696.566		47.143.019
ĐÔNG TIMO			1.528.077		14.156.555
Hàng hóa khác	USD		1.528.077		14.156.555
ĐỨC			818.443.514		7.781.338.555
Hàng thủy sản	USD		20.863.314		182.993.359
Hàng rau quả	USD		6.766.002		67.942.502
Hạt điều	Tấn	3.063	21.306.383	25.206	174.774.798
Cà phê	Tấn	9.039	46.455.400	181.807	986.811.333
Chè	Tấn	23	143.684	151	901.449
Hạt tiêu	Tấn	1.020	7.897.664	14.084	107.390.240
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.606.196		41.411.846
Sản phẩm hóa chất	USD		1.271.030		14.975.235
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		15.770.049		150.768.807
Cao su	Tấn	2.850	4.900.710	21.910	42.093.122
Sản phẩm từ cao su	USD		2.369.394		25.506.797
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		16.850.417		163.143.847
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.382.664		25.795.813
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		11.920.369		76.697.178
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		303.176		3.700.493
Hàng dệt, may	USD		73.934.434		736.544.489
Giày dép các loại	USD		67.706.398		598.614.784
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.175.011		82.223.530
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.423.448		13.133.051
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.011.892		7.538.922
Sắt thép các loại	Tấn	254	239.504	64.735	31.836.343
Sản phẩm từ sắt thép	USD		24.577.314		172.152.060
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		14.559.363		142.412.182
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		187.032.521		1.086.402.972
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		60.778.018		684.597.552
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		10.956.140		119.323.354
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		113.361.700		1.183.694.978
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		26.505.194		262.208.311
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		6.722.151		72.102.884
Hàng hóa khác	USD		56.653.975		523.646.323
EXTÔNIA			4.077.231		49.419.980
Hàng hóa khác	USD		4.077.231		49.419.980



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
GANA			51.435.029		565.239.786
Gạo	Tấn	69.683	39.302.570	834.332	468.575.167
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		309.932		699.124
Hàng dệt, may	USD		829.078		6.719.355
Hàng hóa khác	USD		10.993.449		89.246.140
HÀ LAN			1.234.014.095		11.026.005.549
Hàng thủy sản	USD		19.195.219		181.256.005
Hàng rau quả	USD		12.347.511		135.710.804
Hạt điều	Tấn	6.697	48.815.560	56.804	410.617.272
Cà phê	Tấn	2.035	13.855.954	50.415	296.986.455
Hạt tiêu	Tấn	940	7.155.804	7.430	59.691.638
Gạo	Tấn	843	633.385	12.422	9.527.850
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.124.465		48.229.346
Than các loại	Tấn			34.127	8.318.448
Hóa chất	USD		3.810.888		19.402.579
Sản phẩm hóa chất	USD		1.254.219		12.644.288
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		14.659.319		138.088.665
Cao su	Tấn	469	847.259	5.653	10.424.125
Sản phẩm từ cao su	USD		1.403.098		12.374.718
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		23.423.774		240.898.827
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.222.772		15.906.911
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.768.930		82.910.431
Hàng dệt, may	USD		129.127.756		1.110.748.953
Giày dép các loại	USD		162.801.198		1.490.274.922
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.826.755		17.864.376
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.413.632		10.132.561
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.465.352		83.623.746
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.069.999		45.408.761
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		389.835.683		2.836.642.107
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		84.299.417		929.497.223
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		10.215.397		76.767.171
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		182.971.100		1.826.757.740
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		19.426.385		241.294.126
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		14.377.464		154.027.402
Hàng hóa khác	USD		60.665.803		519.978.099
HÀN QUỐC			2.466.635.043		23.838.395.228
Hàng thủy sản	USD		92.301.920		706.843.600
Hàng rau quả	USD		27.029.840		264.133.926
Cà phê	Tấn	2.009	10.351.030	35.222	176.229.212
Hạt tiêu	Tấn	417	3.016.680	6.227	42.527.423
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	7.060	1.990.828	25.122	6.910.836
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		9.292.528		78.920.053
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.250.369		15.395.683
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			139.141	3.720.576
Than các loại	Tấn	3.174	460.434	15.154	2.401.156
Xăng dầu các loại	Tấn	18.108	14.152.096	259.546	204.923.315

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hóa chất	USD		11.738.851		124.732.412
Sản phẩm hóa chất	USD		22.643.652		123.863.597
Phân bón các loại	Tấn	200	57.000	111.006	45.824.075
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.879	3.752.995	27.213	40.513.354
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		25.277.588		242.401.275
Cao su	Tấn	3.776	7.105.997	33.888	65.771.119
Sản phẩm từ cao su	USD		8.795.296		84.604.166
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		10.898.849		124.388.934
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.956.268		15.888.177
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		53.137.169		592.019.109
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		3.440.236		35.971.445
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	10.777	28.673.819	107.259	294.816.065
Hàng dệt, may	USD		258.256.362		2.525.890.039
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		4.869.951		58.691.950
Giày dép các loại	USD		35.444.353		501.966.579
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.771.024		80.847.211
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.735.387		22.561.272
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.580.656		14.707.296
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.040.433		34.718.854
Sắt thép các loại	Tấn	11.635	9.711.359	218.898	211.432.265
Sản phẩm từ sắt thép	USD		17.508.343		163.397.306
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		31.424.916		323.488.749
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		734.293.624		7.045.728.111
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		289.157.570		3.298.788.973
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		32.900.784		356.480.406
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		307.470.491		2.644.415.687
Dây điện và dây cáp điện	USD		33.577.076		364.346.886
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		188.378.890		1.528.043.451
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.477.154		38.024.384
Hàng hóa khác	USD		165.713.228		1.332.066.303
HOA KỲ			13.408.354.521		126.166.610.288
Hàng thủy sản	USD		226.219.012		1.644.695.735
Hàng rau quả	USD		47.784.997		454.589.366
Hạt điều	Tấn	13.199	86.893.163	120.713	808.175.814
Cà phê	Tấn	3.846	19.411.095	74.680	406.967.373
Chè	Tấn	461	701.522	4.655	6.863.359
Hạt tiêu	Tấn	4.069	28.967.548	45.850	341.203.020
Gạo	Tấn	1.793	1.402.749	27.823	24.584.099
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		16.950.386		143.850.151
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		8.910.345		94.883.323
Hóa chất	USD		8.901.035		58.528.899
Sản phẩm hóa chất	USD		22.110.827		137.952.661
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		332.762.934		3.088.384.755
Cao su	Tấn	1.860	3.120.077	23.798	43.700.922
Sản phẩm từ cao su	USD		50.672.849		522.510.019
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		165.316.135		1.638.055.958
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		31.001.256		326.969.180
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		837.801.581		7.804.906.445
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		62.113.414		679.666.507

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	14.458	16.967.533	141.929	194.027.030
Hàng dệt, may	USD		1.323.082.487		14.811.825.482
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		17.011.612		158.751.562
Giày dép các loại	USD		705.752.205		7.389.657.293
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		20.177.991		190.136.199
Sản phẩm gốm, sứ	USD		15.376.469		129.744.025
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		41.312.992		346.968.611
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		25.612.828		212.199.904
Sắt thép các loại	Tấn	35.560	26.954.787	720.847	469.197.158
Sản phẩm từ sắt thép	USD		148.828.049		1.301.949.311
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		63.627.097		780.788.039
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.867.501.898		34.143.023.749
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		682.272.014		9.015.279.385
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		151.561.684		1.380.483.343
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.177.005.508		19.612.416.998
Dây điện và dây cáp điện	USD		121.529.469		1.208.939.760
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		308.935.993		2.959.770.259
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		740.547.940		5.238.081.001
Hàng hóa khác	USD		1.003.255.040		8.396.883.593
HỒNG KÔNG			1.383.242.387		14.328.755.129
Hàng thủy sản	USD		14.345.678		128.055.896
Hàng rau quả	USD		5.861.697		68.109.806
Hạt điều	Tấn	196	1.597.485	1.437	11.835.542
Gạo	Tấn	5.065	2.991.026	52.301	31.564.057
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		817.950		8.651.720
Xăng dầu các loại	Tấn	308	239.179	3.834	3.571.896
Sản phẩm hóa chất	USD		1.194.237		7.361.311
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	123	384.243	1.516	6.680.738
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.896.606		40.096.702
Cao su	Tấn			13	25.870
Sản phẩm từ cao su	USD		186.270		1.350.676
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		3.836.342		45.903.198
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		110.994		1.616.448
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		870.376		6.398.485
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	211	852.592	4.028	14.461.509
Hàng dệt, may	USD		23.094.488		240.924.951
Giày dép các loại	USD		7.447.743		89.499.511
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.079.957		55.809.948
Sản phẩm gốm, sứ	USD		33.136		636.490
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.860.110		36.220.454
Sắt thép các loại	Tấn	12	59.526	10.525	5.027.337
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.071.137		13.062.100
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		806.981		7.437.956
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		761.975.312		8.813.085.000
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		56.174.432		1.117.131.836
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		16.583.506		204.274.336
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		408.890.576		2.949.190.751
Dây điện và dây cáp điện	USD		10.902.120		101.204.583
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		248.024		3.043.652



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận Hàng hóa khác	USD USD		8.581.004 41.249.659		38.556.646 277.965.723
HUNGARI			68.067.886		653.905.987
Cà phê	Tấn			40	224.028
Hàng dệt, may	USD				613.518
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.592.394		19.443.937
Giày dép các loại	USD		375.378		1.167.763
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		811.385		13.046.536
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		46.042.126		370.493.221
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		8.092.569		96.428.489
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		6.031.785		82.596.338
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		458.159		6.534.982
Hàng hóa khác	USD		4.664.091		63.357.177
HY LẠP			34.437.286		388.746.566
Hàng thủy sản	USD		464.709		6.028.263
Hạt điều	Tấn	464	3.364.419	3.659	26.541.024
Cà phê	Tấn	311	1.318.590	6.718	34.520.114
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		610.183		5.438.234
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		134.995		2.299.363
Hàng dệt, may	USD		154.579		3.149.447
Giày dép các loại	USD		2.330.295		22.622.097
Sản phẩm từ sắt thép	USD		343.529		4.732.596
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		38.107		469.101
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.830.702		16.760.593
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		8.149.992		100.792.391
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.389.142		27.334.027
Hàng hóa khác	USD		13.308.044		138.059.315
INDÔNÊXIA			470.067.860		4.741.686.687
Hàng thủy sản	USD		605.332		15.347.430
Hàng rau quả	USD		642.625		9.306.820
Cà phê	Tấn	1.851	16.830.071	24.152	178.791.249
Chè	Tấn	270	281.991	5.247	5.527.990
Gạo	Tấn	6.055	2.940.074	35.989	16.450.907
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.746.066		24.463.505
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		902.966		14.959.203
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	73	151.340	3.485	1.366.486
Than các loại	Tấn	49.400	6.457.128	126.020	18.788.307
Xăng dầu các loại	Tấn	247	208.580	728	623.469
Hóa chất	USD		25.766.593		181.430.148
Sản phẩm hóa chất	USD		21.586.935		250.146.461
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	24.509	27.189.788	201.031	248.561.835
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		11.199.206		128.297.049
Cao su	Tấn	5.020	8.146.231	38.486	67.462.147
Sản phẩm từ cao su	USD		2.378.275		26.200.643
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		11.584.986		93.630.789
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.820	7.533.752	30.259	80.091.117

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng dệt, may	USD		42.681.193		416.655.096
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.111.216		25.585.661
Giày dép các loại	USD		8.905.144		106.263.700
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		40.918.883		349.748.355
Sản phẩm gốm, sứ	USD		337.165		9.205.503
Sắt thép các loại	Tấn	43.487	28.127.549	478.943	286.740.848
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.689.768		37.360.818
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		6.029.890		44.254.455
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		15.979.884		196.882.180
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		18.829.586		289.207.474
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		31.870.807		364.481.685
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.229.081		30.190.977
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		65.934.458		616.871.838
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		227.769		1.683.757
Hàng hóa khác	USD		54.043.530		605.108.784
IRẮC			33.773.952		329.396.538
Hàng thủy sản	USD		4.468.723		26.500.851
Hạt điều	Tấn	1.429	10.828.962	9.200	68.183.060
Chè	Tấn	428	710.664	4.016	6.447.915
Gạo	Tấn	52	35.241	294	236.147
Sản phẩm gốm, sứ	USD				153.414
Hàng hóa khác	USD		17.730.361		227.875.153
ITALIA			454.944.782		4.440.009.750
Hàng thủy sản	USD		4.591.898		86.943.304
Hàng rau quả	USD		3.611.683		35.224.940
Hạt điều	Tấn	837	4.979.696	6.841	38.202.028
Cà phê	Tấn	6.880	35.247.522	110.971	581.877.825
Hạt tiêu	Tấn	33	251.800	933	6.864.329
Hóa chất	USD		2.085.989		19.080.399
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.442	3.659.304	107.043	102.191.265
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.864.609		25.170.874
Cao su	Tấn	812	1.506.750	10.208	19.381.510
Sản phẩm từ cao su	USD		481.318		9.352.901
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		6.302.698		76.113.432
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.244.448		12.073.368
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.830.865		17.687.247
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	347	714.270	3.741	15.140.153
Hàng dệt, may	USD		30.220.661		327.620.411
Giày dép các loại	USD		58.170.175		475.842.162
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.390.957		33.945.655
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.006.615		8.517.426
Sắt thép các loại	Tấn	99.199	57.823.132	925.946	577.956.623
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.848.978		43.858.207
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		77.924.620		476.648.302
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		63.870.922		512.995.636
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		44.390.340		289.237.905
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		21.996.780		314.667.590

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận Hàng hóa khác	USD USD		1.584.705 20.344.045		25.323.404 308.092.856
ISRAEN			84.128.617		704.336.257
Hàng thủy sản	USD		8.451.805		59.921.208
Hạt điều	Tấn	530	3.893.530	5.864	44.232.369
Cà phê	Tấn	453	3.099.364	6.835	48.481.470
Hàng dệt, may	USD		3.157.217		37.766.787
Giày dép các loại	USD		8.896.201		64.786.926
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		18.979.719		202.816.968
Hàng hóa khác	USD		37.650.781		246.330.530
KÊNIA			6.285.721		101.290.386
Clanhke và xi măng	Tấn			149.907	4.722.017
Sản phẩm hóa chất	USD		1.397.617		15.914.640
Hàng dệt, may	USD		739.335		17.333.190
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		43.484		685.070
Hàng hóa khác	USD		4.105.286		62.635.469
KIECGIKISTAN			338.194		5.444.259
Hàng rau quả	USD				69.861
Chè	Tấn			18	21.977
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				1.466.946
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				203.222
Hàng hóa khác	USD		338.194		3.682.254
LÀO			83.989.253		968.420.760
Hàng rau quả	USD		803.499		8.803.650
Cà phê	Tấn	29	227.783	173	1.249.270
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.158.433		8.189.059
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.807.949		36.478.129
Clanhke và xi măng	Tấn	17.762	1.268.686	137.904	10.291.230
Xăng dầu các loại	Tấn	291	201.718	20.244	14.150.449
Sản phẩm hóa chất	USD		633.394		351.622.008
Phân bón các loại	Tấn	4.775	2.603.748	57.658	24.742.466
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.920.875		20.500.293
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.251.349		4.473.315
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.246.549		17.756.970
Hàng dệt, may	USD		1.006.146		4.479.436
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.779.308		14.785.551
Sắt thép các loại	Tấn	3.386	2.368.485	58.703	42.891.146
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.984.396		56.947.257
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.860.814		17.308.174
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		29.315.823		123.947.590
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.033.958		15.618.610
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.632.733		35.942.684
Hàng hóa khác	USD		19.883.608		158.243.471

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
LATVIA			22.213.491		244.359.956
Hàng hóa khác	USD		22.213.491		244.359.956
LÍTVA			19.411.744		268.580.410
Hàng thủy sản	USD		7.896.967		54.909.452
Hàng rau quả	USD		709.818		11.135.095
Hạt điều	Tấn	808	5.679.071	10.200	74.479.835
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	382	415.326	13.591	13.223.816
Sản phẩm từ sắt thép	USD		79.519		43.562.387
Hàng hóa khác	USD		4.631.042		71.269.825
LÚCXĂMBUA			8.650.260		95.509.339
Hàng dệt, may	USD		1.013.675		6.395.350
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.657.659		21.285.396
Giày dép các loại	USD		4.811.530		40.717.716
Hàng hóa khác	USD		1.167.396		27.110.877
MALAIXIA			457.897.161		4.335.331.438
Hàng thủy sản	USD		15.933.008		112.370.961
Hàng rau quả	USD		11.154.094		82.590.518
Cà phê	Tấn	2.258	12.547.682	32.362	186.482.475
Chè	Tấn	667	514.457	5.582	4.228.492
Hạt tiêu	Tấn	229	1.630.526	2.073	14.682.235
Gạo	Tấn	47.226	20.955.215	410.476	194.748.179
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	1.802	702.026	23.024	8.816.009
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.035.813		18.206.064
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		11.891.704		94.569.919
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	72	129.000	45.165	8.767.863
Clanhke và xi măng	Tấn	188.233	7.049.902	1.377.242	48.903.395
Xăng dầu các loại	Tấn	6.847	3.533.484	107.906	53.693.976
Hóa chất	USD		10.007.365		124.585.093
Sản phẩm hóa chất	USD		8.620.077		74.058.443
Phân bón các loại	Tấn	3.293	1.719.931	98.264	41.635.532
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	6.727	6.497.220	44.844	48.841.433
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.230.530		53.878.214
Cao su	Tấn	4.135	5.405.210	40.659	55.634.549
Sản phẩm từ cao su	USD		756.826		12.268.670
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.115.556		19.248.766
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		13.345.002		136.832.924
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.400.156		56.361.738
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	614	1.420.117	8.593	19.044.017
Hàng dệt, may	USD		15.803.354		136.118.011
Giày dép các loại	USD		6.457.775		85.553.434
Sản phẩm gốm, sứ	USD		765.774		9.392.439
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.304.425		40.870.907
Sắt thép các loại	Tấn	54.968	36.040.843	532.165	343.200.583
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.593.353		65.498.356
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		7.299.992		59.749.053

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		71.627.115		729.179.970
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		33.335.083		332.243.910
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		58.702.781		430.476.643
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.977.171		22.678.365
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		17.102.156		224.470.544
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		684.118		4.987.612
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.504.332		9.802.030
Hàng hóa khác	USD		45.103.991		370.660.114
MANTA			1.166.261		15.268.541
Hàng hóa khác	USD		1.166.261		15.268.541
MÊ HI CÔ			665.938.341		5.791.722.562
Hàng thủy sản	USD		9.375.048		85.033.821
Cà phê	Tấn	520	2.855.452	36.351	187.944.134
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.652.020		54.715.948
Cao su	Tấn	162	281.861	4.433	8.348.554
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		4.718.371		27.215.944
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.144.329		56.622.521
Hàng dệt, may	USD		20.347.633		185.463.667
Giày dép các loại	USD		63.050.107		595.177.748
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		226.460.460		1.319.221.129
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		106.469.592		1.021.318.302
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		73.658.373		779.570.541
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		58.174.534		500.214.525
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		7.023.326		184.218.188
Hàng hóa khác	USD		80.727.235		786.657.540
MIANMA			28.525.669		278.934.743
Cà phê	Tấn	322	1.810.600	622	4.911.953
Hạt tiêu	Tấn	16	100.363	16	100.363
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		61.825		1.143.419
Clanhke và xi măng	Tấn			12.525	824.210
Hóa chất	USD		924.934		6.503.202
Sản phẩm hóa chất	USD		588.686		9.308.142
Phân bón các loại	Tấn	8.585	3.246.463	56.457	27.333.413
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.809	2.496.753	11.085	10.872.765
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.143.963		26.871.699
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		443.119		12.305.229
Hàng dệt, may	USD		1.939.295		26.831.571
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.350.618		33.053.587
Sản phẩm gốm, sứ	USD		266.047		1.869.642
Sắt thép các loại	Tấn	1.017	897.588	4.841	3.912.499
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.972.430		8.270.103
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		601.963		7.449.692
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.054.830		10.040.993
Dây điện và dây cáp điện	USD		234.170		6.952.263
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.497.823		11.291.199
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				20.675

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		5.894.201		69.068.124
MÔĐÃMBÍC			12.507.856		89.132.839
Gạo	Tấn	5.583	3.184.981	91.172	50.687.208
Phân bón các loại	Tấn			6.105	4.530.315
Hàng dệt, may	USD		3.019.789		7.667.719
Sản phẩm từ sắt thép	USD		59.602		2.823.498
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.626.076		9.992.431
Dây điện và dây cáp điện	USD		187.735		1.943.286
Hàng hóa khác	USD		2.429.674		11.488.381
NAUY			30.519.936		171.519.907
Hàng thủy sản	USD		2.344.230		14.532.584
Hàng rau quả	USD		385.960		3.554.376
Hạt điều	Tấn	118	866.177	1.307	9.256.425
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		211.286		2.262.691
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		713.980		7.453.130
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		244.930		2.284.254
Hàng dệt, may	USD		1.152.480		11.247.897
Giày dép các loại	USD		1.360.325		16.153.478
Sản phẩm từ sắt thép	USD		92.711		1.074.227
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.188.357		9.103.763
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		336.987		8.716.409
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		18.642.833		36.977.474
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		344.703		1.501.752
Hàng hóa khác	USD		2.634.979		47.401.448
NAM PHI			77.433.219		705.223.380
Hạt điều	Tấn	78	462.275	843	4.816.754
Cà phê	Tấn	20	64.072	2.613	14.004.456
Hạt tiêu	Tấn	226	1.502.474	2.027	12.747.987
Gạo	Tấn	703	439.569	7.932	5.115.542
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		26.204		1.353.084
Than các loại	Tấn			18.000	4.383.462
Sản phẩm hóa chất	USD		938.172		6.991.640
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	153	184.196	1.621	2.132.429
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		379.384		6.910.383
Hàng dệt, may	USD		3.504.991		27.768.586
Giày dép các loại	USD		10.331.612		99.437.228
Sản phẩm từ sắt thép	USD		173.404		2.844.343
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.248.050		72.789.318
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		36.727.609		259.550.902
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.337.852		50.973.459
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.615.968		20.475.786
Hàng hóa khác	USD		12.497.388		112.928.022
NIUZILÂN			65.266.503		593.406.335
Hàng thủy sản	USD		2.354.117		16.174.629

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hạt điều	Tấn	214	1.273.405	2.837	18.622.612
Cà phê	Tấn	210	884.962	684	4.033.955
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.629.915		11.402.995
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.886.412		25.690.615
Hàng dệt, may	USD		5.077.579		46.949.494
Giày dép các loại	USD		6.435.292		43.237.274
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		8.368.785		72.647.654
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		12.725.745		147.134.147
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.902.933		47.599.419
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		569.001		6.352.659
Hàng hóa khác	USD		18.158.359		153.560.884
NGA			149.149.745		1.908.237.304
Hàng thủy sản	USD		22.092.768		180.959.134
Hàng rau quả	USD		6.172.104		59.923.253
Hạt điều	Tấn	600	4.078.579	8.978	59.996.933
Cà phê	Tấn	3.176	20.326.000	64.228	371.367.588
Chè	Tấn	293	542.958	4.440	8.160.846
Hạt tiêu	Tấn	463	2.988.718	5.355	35.941.983
Gạo	Tấn	250	213.920	4.924	3.022.348
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.356.223		16.847.782
Xăng dầu các loại	Tấn	1.682	1.403.075	9.961	8.077.288
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.894.473		20.887.159
Cao su	Tấn	911	1.695.230	18.321	32.335.231
Sản phẩm từ cao su	USD		556.946		7.238.024
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.195.518		17.487.366
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		23.076		363.454
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		95.909		3.325.764
Hàng dệt, may	USD		14.314.175		464.386.534
Giày dép các loại	USD		1.693.448		17.865.724
Sản phẩm gốm, sứ	USD		83.148		525.705
Sắt thép các loại	Tấn	24	21.960	7.207	5.838.217
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		847.507		6.097.568
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		16.795.403		180.955.070
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.577.511		15.453.580
Hàng hóa khác	USD		47.181.096		391.180.755
NHẬT BẢN			2.382.287.833		22.034.460.633
Hàng thủy sản	USD		159.605.199		1.395.283.418
Hàng rau quả	USD		18.629.683		201.160.480
Hạt điều	Tấn	951	6.529.975	9.946	71.890.730
Cà phê	Tấn	5.020	34.316.945	81.317	513.190.757
Hạt tiêu	Tấn	521	2.907.585	3.827	22.880.246
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	2.017	733.240	13.697	4.853.022
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		12.774.995		119.796.706
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.789.551		18.223.705
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	8.752	2.390.561	63.854	14.314.173
Than các loại	Tấn			174.843	33.489.761
Dầu thô	Tấn	39.474	23.117.940	73.941	41.897.462

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hóa chất	USD		39.769.680		316.295.068
Sản phẩm hóa chất	USD		13.775.783		111.121.513
Phân bón các loại	Tấn	833	355.295	29.397	14.251.611
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	21.165	20.037.760	178.130	176.991.150
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		64.182.321		617.153.403
Cao su	Tấn	1.040	2.102.418	7.467	15.680.985
Sản phẩm từ cao su	USD		14.531.576		143.366.138
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		36.342.766		333.266.268
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		8.597.103		53.997.538
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		206.553.267		1.772.811.035
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.245.781		61.657.695
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.429	7.474.636	36.134	80.951.351
Hàng dệt, may	USD		441.845.093		3.805.819.882
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		5.944.922		54.165.824
Giày dép các loại	USD		102.420.778		978.434.693
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		11.359.189		112.628.829
Sản phẩm gốm, sứ	USD		7.130.147		73.455.126
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.654.711		19.655.041
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		8.893.561		71.737.381
Sắt thép các loại	Tấn	5.773	7.523.798	46.965	54.715.535
Sản phẩm từ sắt thép	USD		48.248.724		508.139.505
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		30.637.360		304.988.173
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		176.037.638		1.358.888.194
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		94.860.912		1.376.316.329
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		13.211.367		120.118.390
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		230.463.623		2.209.373.948
Dây điện và dây cáp điện	USD		34.646.200		310.614.253
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		292.926.328		2.721.787.904
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		50.626.221		436.152.912
Hàng hóa khác	USD		141.093.200		1.382.944.498
NIGIÊRIA			13.132.188		135.644.959
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.381	2.526.909	16.226	18.022.563
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD				642.352
Hàng dệt, may	USD		1.637.690		29.324.333
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		196.895		1.996.374
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		120.483		1.989.873
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD				6.419.827
Hàng hóa khác	USD		8.650.212		77.249.637
ÔXTRÂYLIA			643.666.549		5.591.113.106
Hàng thủy sản	USD		37.948.834		282.167.790
Hàng rau quả	USD		14.285.509		114.776.807
Hạt điều	Tấn	1.930	12.811.207	13.714	90.365.470
Cà phê	Tấn	916	5.385.036	11.893	72.529.716
Hạt tiêu	Tấn	217	1.583.442	1.719	12.358.560
Gạo	Tấn	3.804	2.771.749	32.788	25.057.116
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.218.639		42.755.478
Clanhke và xi măng	Tấn	60.653	2.666.837	385.172	17.711.925

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dầu thô	Tấn	169.811	99.125.095	943.547	551.704.363
Sản phẩm hóa chất	USD		3.575.771		31.131.338
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.366	1.721.732	11.695	15.651.874
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.262.884		82.007.430
Sản phẩm từ cao su	USD		2.116.707		21.527.481
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		6.627.304		62.976.928
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.232.845		13.462.440
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		17.310.468		134.310.068
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		8.150.395		67.885.193
Hàng dệt, may	USD		45.473.846		494.123.228
Giày dép các loại	USD		44.300.151		372.680.608
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.372.179		11.506.855
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.511.418		13.997.688
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.479.510		13.411.088
Sắt thép các loại	Tấn	20.957	14.594.765	351.812	218.459.926
Sản phẩm từ sắt thép	USD		23.949.885		205.628.060
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.694.365		52.400.643
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		93.729.532		722.315.174
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		35.861.860		598.413.343
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		5.164.356		31.489.950
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		67.530.888		528.263.567
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.999.208		46.158.162
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		9.809.329		95.321.003
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		4.665.580		36.386.449
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		13.113.247		102.170.127
Hàng hóa khác	USD		40.621.978		410.007.258
PAKISTAN			53.018.682		527.732.421
Hàng thủy sản	USD		3.013.656		11.427.301
Hạt điều	Tấn	738	5.276.658	3.396	24.517.843
Chè	Tấn	3.170	5.875.738	38.584	74.775.984
Hạt tiêu	Tấn	339	2.100.366	4.579	29.104.664
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	255	105.295	1.425	777.243
Sản phẩm hóa chất	USD		1.115.672		10.220.725
Cao su	Tấn	563	876.079	8.507	15.052.417
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.484	5.725.467	30.588	74.814.144
Sắt thép các loại	Tấn	11	38.287	86	149.636
Sản phẩm từ sắt thép	USD		50.934		1.361.348
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		8.858.113		128.999.336
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.356.095		10.837.102
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.053.628		7.804.400
Hàng hóa khác	USD		17.572.693		137.890.278
PANAMA			40.295.099		389.004.233
Hàng thủy sản	USD		579.330		3.936.994
Hàng dệt, may	USD		4.907.803		38.025.161
Giày dép các loại	USD		12.518.807		119.340.873
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.544.682		37.076.260
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		12.058.304		122.002.297



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		292.177		16.179.903
Hàng hóa khác	USD		5.393.998		52.442.745
PÊRU			45.943.090		421.938.489
Hàng thủy sản	USD		991.934		10.193.014
Canhke và xi măng	Tấn	33.000	1.320.000	357.518	14.220.995
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	256	263.647	1.526	1.620.267
Cao su	Tấn	251	417.553	1.633	3.239.260
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		366.989		6.233.124
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	284	760.112	3.575	9.009.213
Hàng dệt, may	USD		1.457.411		14.231.016
Giày dép các loại	USD		10.245.839		80.645.256
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.496.151		41.507.292
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		18.098.792		156.717.660
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		158.706		1.367.468
Hàng hóa khác	USD		6.365.955		82.953.924
PHẦN LAN			9.363.655		129.885.010
Cà phê	Tấn			200	1.138.647
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		401.387		4.609.833
Cao su	Tấn			202	407.313
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		171.504		1.056.221
Hàng dệt, may	USD		628.742		4.544.506
Giày dép các loại	USD		852.492		5.607.919
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		568.114		7.925.859
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.101.932		19.807.514
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		98.370		8.502.621
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		526.076		34.393.586
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.100.571		8.829.004
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		119.261		2.443.911
Hàng hóa khác	USD		1.795.204		30.618.077
PHÁP			342.028.940		3.322.655.434
Hàng thủy sản	USD		4.320.835		49.391.802
Hàng rau quả	USD		4.271.970		46.709.589
Hạt điều	Tấn	908	6.310.289	8.327	60.066.738
Cà phê	Tấn	1.396	7.057.597	20.618	109.584.307
Hạt tiêu	Tấn	290	2.132.235	2.644	14.443.005
Gạo	Tấn	678	507.761	3.693	2.904.201
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.569.317		31.120.109
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.306.295		46.895.265
Cao su	Tấn	60	121.928	3.730	7.403.476
Sản phẩm từ cao su	USD		839.106		10.395.266
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		10.730.563		99.283.306
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.650.611		26.700.628
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		10.831.782		84.580.143
Hàng dệt, may	USD		44.197.476		428.275.246
Giày dép các loại	USD		52.105.760		533.004.513
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.355.955		11.029.321

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.316.981		15.190.504
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.475.075		32.624.055
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.706.639		18.390.235
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		40.155.667		382.922.383
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		53.738.757		535.992.654
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		29.432.218		348.061.522
Dây điện và dây cáp điện	USD		354.601		5.096.916
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		16.004.386		102.612.529
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.254.806		34.170.610
Hàng hóa khác	USD		30.280.333		285.807.111
PHILIPPIN			377.192.120		4.658.834.898
Hàng thủy sản	USD		15.557.516		95.492.274
Hạt điều	Tấn	290	1.690.015	2.834	16.461.618
Cà phê	Tấn	945	8.466.150	31.227	226.706.612
Chè	Tấn	29	177.351	923	2.577.795
Hạt tiêu	Tấn	646	3.211.789	6.399	33.766.123
Gạo	Tấn	23.935	13.146.667	2.964.083	1.456.304.677
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	1.109	403.670	21.996	7.587.167
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.403.018		30.777.333
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.209.800		37.852.546
Clanhke và xi măng	Tấn	426.500	17.013.709	5.215.943	199.450.263
Than các loại	Tấn	27.500	4.240.658	154.675	25.812.671
Hóa chất	USD		107.356		2.706.216
Sản phẩm hóa chất	USD		8.202.265		68.256.873
Phân bón các loại	Tấn	8.017	3.730.271	78.815	34.195.681
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	11.703	10.148.220	56.743	55.882.468
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.189.853		62.551.240
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		4.734.281		42.362.914
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.247	6.076.225	33.966	68.410.323
Hàng dệt, may	USD		16.705.848		111.312.691
Giày dép các loại	USD		6.162.019		89.872.721
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.659.238		30.921.564
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.650.724		23.281.090
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		935.872		13.046.814
Sắt thép các loại	Tấn	68.310	31.899.686	178.818	84.582.614
Sản phẩm từ sắt thép	USD		13.227.735		101.613.762
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.784.759		15.946.328
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		17.530.687		179.990.522
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		19.478.244		226.302.688
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		682.165		10.454.429
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		28.925.472		326.789.891
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.552.334		54.503.850
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		35.504.844		268.418.136
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		214.958		1.351.047
Hàng hóa khác	USD		81.568.722		653.291.956
RUMANI			31.637.026		347.404.231
Hàng thủy sản	USD		2.848.302		23.577.399

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Cà phê	Tấn	316	2.096.793	3.089	19.100.904
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn			7.638	8.437.144
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.286	3.105.171	18.715	55.076.362
Giày dép các loại	USD		1.980.526		17.685.728
Sản phẩm từ sắt thép	USD		274.773		27.581.388
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.606.489		8.973.802
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.491.671		66.613.512
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.907.976		15.827.719
Hàng hóa khác	USD		12.325.325		104.530.273
SÉC			246.025.171		1.677.128.003
Hàng thủy sản	USD		243.210		1.428.712
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		62.304		718.157
Hóa chất	USD				103.094
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		535.603		7.661.004
Cao su	Tấn	202	361.872	228	415.093
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		647.688		3.853.990
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		177.137		1.777.453
Hàng dệt, may	USD		3.157.028		19.899.283
Giày dép các loại	USD		11.701.984		74.201.595
Sản phẩm từ sắt thép	USD		308.923		2.978.928
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		175.577		3.899.868
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		154.882.756		813.754.482
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.356.086		11.793.463
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		58.704.322		605.178.730
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.703.015		29.072.250
Hàng hóa khác	USD		9.007.666		100.391.903
SINGAPO			517.950.953		4.853.087.449
Hàng thủy sản	USD		11.424.548		83.737.228
Hàng rau quả	USD		4.517.261		38.306.580
Hạt điều	Tấn	81	611.368	1.399	9.898.991
Cà phê	Tấn	100	863.595	872	7.038.181
Hạt tiêu	Tấn	37	311.880	581	4.200.920
Gạo	Tấn	12.239	6.394.463	133.970	76.843.955
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.958.198		16.044.654
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		209.718		1.288.672
Xăng dầu các loại	Tấn	32.966	14.168.903	285.416	142.458.689
Sản phẩm hóa chất	USD		2.065.273		25.890.961
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	204	336.176	2.016	3.388.413
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.048.046		18.349.948
Cao su	Tấn			114	251.797
Sản phẩm từ cao su	USD		184.594		4.088.745
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.472.948		26.168.390
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.724.662		34.602.420
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.727.432		17.847.945
Hàng dệt, may	USD		11.174.755		80.182.870
Giày dép các loại	USD		10.096.709		91.814.444
Sản phẩm gốm, sứ	USD		347.281		2.922.424

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		53.384.429		509.144.995
Sắt thép các loại	Tấn	1.105	1.084.387	52.248	30.470.492
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.882.011		32.293.929
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.389.301		21.286.541
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		146.646.535		1.291.053.452
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		20.495.966		325.296.598
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		81.210.396		808.998.370
Dây điện và dây cáp điện	USD		7.124.961		64.777.210
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		90.146.420		718.985.918
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		721.978		11.391.716
Hàng hóa khác	USD		37.226.759		354.062.001
SÍP			5.581.240		47.854.620
Hàng thủy sản	USD		860.926		5.316.771
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		285.246		3.722.910
Giày dép các loại	USD		79.463		1.058.914
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		243.529		1.863.940
Hàng hóa khác	USD		4.112.075		35.892.084
XLÔVAKIA			122.064.778		1.421.445.562
Hàng dệt, may	USD		211.400		4.829.268
Giày dép các loại	USD		1.510.130		11.913.519
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD				1.213.678
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		78.265.772		850.946.456
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		34.256.501		470.175.868
Hàng hóa khác	USD		7.820.974		82.366.773
XLÔVENHIA			26.155.659		305.437.631
Hàng hóa khác	USD		26.155.659		305.437.631
SRILANCA			19.302.656		225.414.092
Hàng thủy sản	USD				815.057
Cànhke và xi măng	Tấn			161.380	5.190.977
Sản phẩm hóa chất	USD		1.074.838		9.190.620
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	862	1.242.112	5.944	8.199.988
Cao su	Tấn	1.793	2.896.849	16.314	27.428.360
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	820	2.439.478	7.513	27.754.656
Hàng dệt, may	USD		4.728.057		43.162.607
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		477.479		7.562.399
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		552.319		4.269.452
Hàng hóa khác	USD		5.891.525		91.839.976
TANZANIA			9.741.797		68.207.721
Gạo	Tấn	1.070	632.500	5.620	3.628.025
Hàng dệt, may	USD		591.650		14.979.744
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.473.522		10.415.547
Hàng hóa khác	USD		6.044.125		39.184.405



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
TÂY BAN NHA			288.120.923		3.466.685.037
Hàng thủy sản	USD		8.690.425		69.628.536
Hạt điều	Tấn	573	4.100.648	8.223	59.165.760
Cà phê	Tấn	5.989	30.288.476	97.586	549.122.190
Hạt tiêu	Tấn	309	2.355.918	2.595	19.604.820
Gạo	Tấn	244	159.216	2.443	1.776.098
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.420.563		34.588.411
Cao su	Tấn	385	739.771	8.174	15.167.468
Sản phẩm từ cao su	USD		810.657		9.506.515
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		4.374.474		51.430.996
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.288.528		31.761.499
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.775.860		60.080.745
Hàng dệt, may	USD		44.268.847		542.611.930
Giày dép các loại	USD		39.622.791		433.935.139
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		168.366		4.203.340
Sản phẩm gốm, sứ	USD		438.872		2.755.188
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		839.772		3.419.025
Sắt thép các loại	Tấn	24.342	17.286.161	310.310	229.468.411
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.951.408		34.703.239
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		22.378.487		207.769.983
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		32.221.771		413.421.322
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		13.626.060		148.475.351
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		8.796.139		91.251.298
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.865.952		47.427.656
Hàng hóa khác	USD		37.651.760		405.410.118
THÁI LAN			751.908.578		7.095.934.539
Hàng thủy sản	USD		29.161.656		249.237.174
Hàng rau quả	USD		7.834.804		97.771.530
Hạt điều	Tấn	1.241	8.080.171	9.256	60.175.827
Cà phê	Tấn	2.784	26.125.882	34.270	277.846.394
Hạt tiêu	Tấn	792	5.852.279	6.299	48.477.015
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.782.562		27.049.398
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		6.027.051		40.299.843
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	19	30.343	2.492	519.186
Than các loại	Tấn			20.843	3.610.814
Dầu thô	Tấn	32.894	19.257.250	679.045	387.630.602
Xăng dầu các loại	Tấn			2.191	1.576.017
Hóa chất	USD		30.660.002		120.455.344
Sản phẩm hóa chất	USD		12.562.696		110.570.458
Phân bón các loại	Tấn	608	309.154	13.556	6.593.530
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.304	6.393.736	47.056	61.143.148
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.521.131		119.945.285
Sản phẩm từ cao su	USD		1.654.116		18.419.719
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		968.755		10.062.585
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.362.307		68.676.609
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		11.197.740		125.177.808
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.241	5.906.358	22.918	62.551.218
Hàng dệt, may	USD		22.421.663		234.338.011

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.552.556		36.695.403
Giày dép các loại	USD		7.336.218		95.195.635
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.090.242		50.786.737
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.783.334		32.730.050
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		950.409		8.948.352
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.613.827		21.937.614
Sắt thép các loại	Tấn	12.871	12.916.614	259.668	196.956.541
Sản phẩm từ sắt thép	USD		15.387.930		115.939.273
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		15.959.788		148.186.450
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		158.808.166		1.331.390.475
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		54.333.437		675.966.054
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		130.833.381		979.091.156
Dây điện và dây cáp điện	USD		8.235.436		71.951.532
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		59.209.314		551.154.116
Hàng hóa khác	USD		59.788.271		646.877.637
THỎ NHỎ KỲ			167.117.300		1.506.370.727
Hàng thủy sản	USD		513.618		3.491.717
Chè	Tấn			135	320.990
Hạt tiêu	Tấn	494	2.976.345	4.230	25.609.931
Gạo	Tấn	76	46.860	10.788	6.591.140
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	304	360.708	1.940	2.428.909
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		488.195		6.132.353
Cao su	Tấn	2.313	3.831.391	20.518	37.196.103
Sản phẩm từ cao su	USD		494.546		4.500.168
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.011.144		5.076.965
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	497	1.133.516	7.976	14.780.518
Hàng dệt, may	USD		4.849.106		45.792.409
Giày dép các loại	USD		17.361.720		113.086.358
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		554.290		3.738.642
Sắt thép các loại	Tấn	114	157.112	67.982	61.023.566
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		32.177.487		196.991.274
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		51.899.342		442.581.612
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.032.161		75.855.558
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.302.170		46.367.753
Hàng hóa khác	USD		43.927.587		414.804.761
THỤY ĐIỂN			115.589.281		1.078.404.629
Hàng thủy sản	USD		3.238.288		28.242.223
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.194.265		15.405.480
Cao su	Tấn	20	39.917	242	494.424
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.467.694		22.744.456
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		820.555		7.790.972
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.247.924		23.459.306
Hàng dệt, may	USD		13.317.297		128.248.012
Giày dép các loại	USD		10.389.454		67.076.875
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		338.924		3.810.271
Sản phẩm gốm, sứ	USD		134.971		1.090.191
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.305.639		53.693.898



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		92.488		1.896.504
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		14.333.379		131.501.904
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		31.496.436		319.330.562
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		13.581.592		122.820.970
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		888.089		11.210.757
Hàng hóa khác	USD		16.702.369		139.587.824
THỤY SỸ			17.117.811		150.560.232
Hàng thủy sản	USD		2.297.914		30.162.389
Hàng rau quả	USD		241.717		2.620.248
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		601.020		1.832.322
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		310.067		2.465.083
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		227.158		562.925
Hàng dệt, may	USD		1.180.602		9.479.380
Giày dép các loại	USD		2.974.262		21.239.835
Sản phẩm từ sắt thép	USD		998.845		8.681.986
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.212.288		35.116.075
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.888.848		16.008.220
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		116.803		1.914.885
Hàng hóa khác	USD		3.068.286		20.476.883
TÔGÔ			28.549.669		219.977.953
Clanhke và xi măng	Tấn	45.980	1.425.380	45.980	1.425.380
Hàng hóa khác	USD		27.124.289		218.552.573
TRUNG QUỐC			7.256.202.945		56.983.749.441
Hàng thủy sản	USD		251.996.869		1.881.784.033
Hàng rau quả	USD		665.642.315		4.521.403.160
Hạt điều	Tấn	16.831	112.763.885	142.521	910.184.660
Cà phê	Tấn	3.097	15.202.988	39.801	197.778.532
Chè	Tấn	1.439	1.924.161	11.858	17.341.677
Gạo	Tấn	29.581	14.550.259	629.509	319.101.452
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	240.935	81.302.470	3.162.981	962.740.139
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.096.952		57.274.390
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		74.822.433		518.921.443
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	25.975	5.534.433	176.079	73.537.160
Xăng dầu các loại	Tấn	16.884	14.053.165	232.636	183.556.355
Hóa chất	USD		72.765.497		576.931.074
Sản phẩm hóa chất	USD		46.883.661		369.212.903
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	48.278	41.474.385	285.267	232.007.173
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		19.825.135		166.176.544
Cao su	Tấn	141.170	238.366.299	1.067.135	1.858.659.867
Sản phẩm từ cao su	USD		6.138.335		57.629.949
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		14.435.423		133.250.119
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.666.595		9.493.177
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		199.695.059		1.609.370.478
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		11.194.516		127.771.228
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	87.435	197.749.256	765.275	1.740.884.211
Hàng dệt, may	USD		99.631.014		1.150.394.795

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.337.958		16.110.147
Giày dép các loại	USD		113.591.709		1.307.473.189
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		16.434.961		188.866.015
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.351.297		11.958.208
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.114.647		11.032.892
Sắt thép các loại	Tấn	2.221	3.101.243	17.083	23.224.155
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.334.020		80.423.449
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		31.828.854		333.691.736
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.438.337.378		13.979.715.298
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.867.670.424		12.091.145.696
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		549.263.879		3.578.082.612
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		572.658.768		4.598.764.671
Dây điện và dây cáp điện	USD		81.235.049		700.406.107
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		38.635.747		358.838.349
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		817.267		9.603.814
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		27.771.126		181.255.992
Hàng hóa khác	USD		307.003.516		1.837.752.593
UCRAINA			10.308.046		78.081.128
Hàng thủy sản	USD		1.907.010		11.539.405
Hàng rau quả	USD		485.423		2.369.972
Hạt điều	Tấn	85	600.161	334	2.343.680
Cà phê	Tấn			20	100.797
Chè	Tấn	38	47.043	440	571.028
Hạt tiêu	Tấn	48	317.528	498	3.263.998
Gạo	Tấn	544	332.141	2.088	1.425.102
Sản phẩm từ chất dẻo	USD				142.449
Hàng dệt, may	USD		899.081		8.053.620
Giày dép các loại	USD		2.812.706		21.576.123
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				279.906
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				4.833.375
Hàng hóa khác	USD		2.906.954		21.581.673
XÊNÊGAN			4.593.256		96.829.865
Hàng thủy sản	USD				787.063
Hàng rau quả	USD		357.544		5.226.387
Hạt tiêu	Tấn	56	249.323	2.541	14.510.634
Gạo	Tấn	1.372	593.808	165.624	51.567.728
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		197.396		2.089.351
Hàng dệt, may	USD		1.505.790		1.516.084
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		519.081		2.789.010
Hàng hóa khác	USD		1.170.315		18.343.608

Ngày in: 04/11/2025

|

|

|

|